

Công ty TNHH
Quản lý quỹ KIM Việt Nam

(trước đây là Công ty cổ phần quản lý quỹ KIM Việt Nam)

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc quý 1 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về doanh nghiệp	3
Bảng cân đối kế toán	4 -5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9-17

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam

CÔNG TY

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 59/UBCK-GP ngày 1 tháng 10 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 84/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305683167 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2021

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Theo Giấy phép Thành lập và hoạt động số 59/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 1 tháng 10 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305683167 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2021. Công ty có trụ sở chính tại Phòng 1807-1808. Lầu 18, tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Số vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 55.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 55.000.000.000 VND).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN (“HĐTV”)

Các thành viên Hội đồng thành viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Yun Hang Jin	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2021
Ông Suh Jung Doo	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2021
Ông Cho Joon Whan	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Bùi Thị Khánh Hợp	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021
Ông An Chang Mo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Huỳnh Tuấn Khánh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2021
Bà Hà Thị Tuyết Nhung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Yun Hang Jin, Chủ tịch.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 03 năm 2022

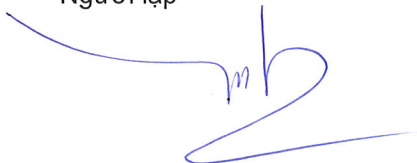
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.541.853.238	43.980.442.003
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	33.780.566.049	37.641.622.397
112	1. Tiền		13.401.566.049	17.451.622.397
224	2. Các khoản tương đương tiền		20.379.000.000	20.190.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	9.853.617.620	5.430.308.452
133	1. Phải thu nội bộ ngắn hạn		6.000.000	6.000.000
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ		9.847.617.620	5.424.308.452
135	3. Các khoản phải thu khác			-
150	III. Tài sản ngắn hạn khác	6	907.669.569	908.511.154
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		764.379.972	742.850.831
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		143.289.597	165.660.323
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.595.702.859	6.826.177.290
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.287.470.405	2.271.706.405
218	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.287.470.405	2.271.706.405
220	II. Tài sản cố định	8	2.043.555.004	2.211.213.930
221	1. Tài sản cố định hữu hình		1.155.431.610	1.316.705.880
222	Nguyên giá	8.1	2.061.868.121	2.061.868.121
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(906.436.511)	(745.162.241)
224	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		692.407.050	692.407.050
225	- Nguyên giá		692.407.050	692.407.050
226	- Giá trị hao mòn lũy kế			
227	3. Tài sản cố định vô hình	8.2	195.716.344	202.101.000
228	- Nguyên giá		267.082.000	250.884.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.365.656)	(48.783.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.264.677.450	2.343.256.955
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.264.677.450	2.343.256.955
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		51.137.556.097	50.806.619.293
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.619.534.243	9.252.832.390
310	I. Nợ ngắn hạn		5.619.534.243	9.252.832.390
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	1.089.371.073	789.792.390
315	2. Phải trả người lao động	10	3.482.602.309	8.060.040.000
316	3. Chi phí phải trả	11	1.047.560.861	328.000.000
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		-	75.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.518.021.854	28.715.389.739
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12	55.000.000.000	55.000.000.000
420	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối		(9.481.978.146)	(26.284.610.261)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		51.137.556.097	37.968.222.129

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 03 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
030	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		1.187.404.864.710	170.264.045.832
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		249.455.715	
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		1.187.155.408.995	170.264.045.832
040	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		27.506.051.633.599	22.926.265.164.800
041	9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		98.549.200.899	
042	9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		27.407.502.432.700	22.926.265.164.800

Người lập



Bà Hà Thị Tuyết Nhung
Kế toán Trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 04 năm 2022



Phê duyệt



Ông Yun Hang Jin
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM VIỆT NAM

B02-CTQ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 1 tháng 01 năm 2022 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý VNĐ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (VNĐ)	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu	13	18.675.261.509	19.215.537.165	18.675.261.509	19.215.537.165
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		18.675.261.509	19.215.537.165	18.675.261.509	19.215.537.165
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		-	-	-	-
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	14	18.675.261.509	19.215.537.165	18.675.261.509	19.215.537.165
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		199.517.243	3.761.452	199.517.243	3.761.452
22	6. Chi phí hoạt động tài chính		-	-	-	-
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	(17.064.087.127)	(11.366.329.814)	(17.064.087.127)	(11.366.329.814)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		1.810.691.625	7.852.968.803	1.810.691.625	7.852.968.803
31	9. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	10. Chi phí khác	16	-	-	-	-
40	11. Lợi nhuận khác		-	-	-	-
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.810.691.625	7.852.968.803	1.810.691.625	7.852.968.803
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	16	-	-	-	-
60	14. Lãi/lỗ sau thuế TNDN		1.810.691.625	7.852.968.803	1.810.691.625	7.852.968.803

Người lập

Phê duyệt





Bà Hà Thị Tuyết Nhung
Kế toán Trưởng

Ông Yun Hạng Jin
Chủ tịch Hội đồng thành viên

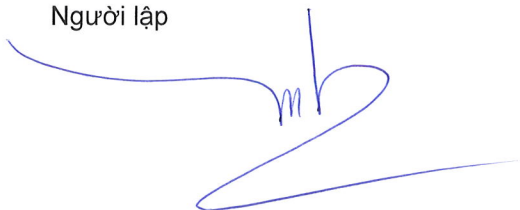
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		14.251.952.351	20.020.862.718
02	2. Tiền chi từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		(4.214.386.820)	(3.645.219.247)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.127.400.602)	(6.320.692.517)
04	4. Tiền chi trả lãi vay			-
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.789.770.526)	(2.906.213.906)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(3.879.605.597)	7.148.737.048
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			(427.902.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		18.549.249	3.323.405
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.549.249	(424.578.595)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.861.056.348)	6.724.158.453
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.641.622.397	28.072.421.404
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		33.780.566.049	34.796.579.857

Người lập



Bà Hà Thị Tuyết Nhung
Kế toán Trưởng
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 04 năm 2022



Ông Yun Hang Jin
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Tại ngày Ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Số đầu năm		Số tăng/(giảm) trong kỳ				Số cuối kỳ	
	Thuyết minh	Ngày 1 tháng 1 năm 2021 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2022 VND	Năm trước		Quý này	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND
				Tăng VND	Giảm VND		Tăng VND	Giảm VND
CHỈ TIÊU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		55.000.000.000	55.000.000.000			-	55.000.000.000	55.000.000.000
2. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối		(26.284.610.261)	(11.292.669.771)	14.991.940.490		1.810.691.625	(11.292.669.771)	(9.481.978.146)
TỔNG CỘNG		28.715.389.739	43.707.330.229	14.991.940.490		1.810.691.625	43.707.330.229	45.518.021.854

Người lập



Bà Hà Thị Tuyết Nhung
Kế toán Trưởng
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 04 năm 2022

Phê duyệt



Ông Yun Hang Jin
Chủ tịch hội đồng thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2022

1. CÔNG TY

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM VIỆT NAM là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 59/UBCK-GP ngày 1 tháng 10 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 84/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305683167 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2021

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Theo Giấy phép Thành lập và hoạt động số 59/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 1 tháng 10 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305683167 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2021. Công ty có trụ sở chính tại Phòng 1807-1808, Lầu 18, tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Số vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 55.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 55.000.000.000 VND).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 29 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 29 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2022

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính kỳ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	2 - 5 năm
Vật kiến trúc	2 - 5 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.8 Lợi ích của nhân viên

3.8.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021, tỷ lệ này là 17%). Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.8.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, tỷ lệ này là 0%) và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2022

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận vào tài khoản vốn góp theo giá gốc.

3.11 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.12 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Tiền và khoản tương đương tiền ND		
- Tiền gửi ngân hàng Wooribank-CN HCM	13.400.792.211	17.445.047.237
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	773.838	6.575.160
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng ngân hàng BIDV@3.2%	5.249.000.000	5.190.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng ngân hàng BIDV@3.5%	15.130.000.000	15.000.000.000
	33.780.566.049	37.641.622.397

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Phí dịch vụ ủy thác đầu tư phải thu từ Korea Investment Management Co.,Ltd.	6.602.584.324	5.397.737.069
Phí dịch vụ ủy thác đầu tư phải thu từ TMAM	3.199.450.311	
Phí quản lý quỹ ETF KIM VN GROWTH VN30	45.582.985	26.571.383
	9.847.617.620	5.424.308.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2022

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Lãi tiền gửi dự thu	143.289.597	148.619.946
Chi phí hoạt động kinh doanh trả trước	764.379.972	742.850.831
Phải thu khác	-	17.040.377
	907.669.569	908.511.154

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Đặt cọc thuê văn phòng	1.825.120.405	1.825.120.405
Đặt cọc thuê nhà	448.000.000	426.986.000
Đặt cọc dài hạn khác	14.350.000	19.600.000
	2.287.470.405	2.271.706.405

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

8.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VNĐ	Vật kiến trúc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	218.565.000	1.843.303.121	2.061.868.121
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	218.565.000	1.843.303.121	2.061.868.121
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	123.994.811	621.167.430	745.162.241
Khấu hao trong kỳ	18.213.756	143.060.514	161.274.270
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	142.208.567	764.227.944	906.436.511
Giá trị còn lại	76.356.433	1.079.075.177	1.155.431.610
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	94.570.189	1.222.135.691	1.316.705.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Phần mềm quản lý VND
8.2 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH	
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	250.884.000
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	267.082.000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	48.783.000
Khấu hao trong kỳ	22.582.656
Ngày 31 tháng 3 năm 2022	71.365.656
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	202.101.000
Ngày 31 tháng 6 năm 2021	195.716.344

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	1.895.895.563	2.964.531.497	3.771.055.987	1.089.371.069
	1.895.895.563	2.964.531.497	3.771.055.987	1.089.371.069

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Trích trước lương ngày lễ, tết năm 2022 cho nhân viên	733.602.308	1.337.862.000
Trích trước thưởng thành tích năm 2022	2.749.000.000	2.749.000.000
Trích trước thuế thu nhập cá nhân phải trả	-	-
	3.482.602.308	4.086.862.000

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Chi phí kiểm toán, tư vấn chuyển giá năm 2021 & 2022 (E&Y)	600.000.000	480.000.000
Chi phí thuê xe	75.000.000	75.000.000
Chi phí dịch vụ chuyên môn	230.000.000	230.000.000
Chi phí phải trả khác	142.560.861	331.531.501
	1.047.560.861	1.116.531.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2022

12. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Trong năm 2021, theo giấy phép điều chỉnh số 59/UBCK-CP, công ty đã chuyển đổi hình thức Công ty từ Công ty cổ phần quản lý quỹ KIM Việt Nam thành Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam. Theo quyết định số 20211030/QĐ-CSH và giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK, ngày 16 tháng 12 năm 2021, công ty đã điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty thêm 30.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ sau khi tăng là: 55.000.000.000 đồng.

13. DOANH THU

	<i>Kỳ này VNĐ</i>	<i>Kỳ này năm trước VNĐ</i>
Doanh thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư	18.554.456.511	19.215.537.165
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	120.804.998	
Doanh thu khác		
	18.675.261.509	19.215.537.165

- Phải thu hoạt động nghiệp vụ là khoản phải thu từ công ty mẹ và công ty TNHH Tokio Marine Asset Management cho việc cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác đầu tư của công ty mẹ.
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ là doanh thu từ quỹ ETF KIM VN GROWTH VN30 được tính và thu theo điều 61.1.1.1 của điều lệ quỹ ngày 06/11/2021: "Giá dịch vụ quản lý quỹ được trả cho công ty quản lý quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF. Giá dịch vụ quản lý quỹ được tính trên tỷ lệ phần trăm trên NAV của quỹ. Giá dịch vụ quản lý quỹ ETF là 0.55%/năm (Chưa bao gồm giá dịch vụ/tiền cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan được công ty quản lý quỹ ủy quyền để thực hiện các dịch vụ cho quỹ).

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này VNĐ</i>	<i>Kỳ này năm trước VNĐ</i>
Lãi tiền gửi	174.002.148	3.761.452
Lãi từ chênh lệch tỷ giá thanh toán	25.515.095	-
	199.517.243	3.761.452

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Kỳ này VNĐ</i>	<i>Kỳ này năm trước VNĐ</i>
Chi phí lương nhân viên	12.230.270.644	7.115.183.778
Chi phí thuê văn phòng, phương tiện đi lại	1.951.666.631	1.680.779.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	914.148.215	732.657.000
Chi phí thuê nhà cho nhân viên	183.856.926	72.461.019
Thuế, phí và lệ phí	192.916.599	36.350.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.350.372.945	914.440.406
Chi phí khác	240.855.167	814.457.460
	17.064.087.127	11.366.329.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2022

16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 20% lợi nhuận tính thuế trong kỳ theo quy định hiện hành (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tình hình chuyển lỗ của Công ty tại thời điểm cuối năm như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 1 tháng 1 năm 2021 VND	Đã chuyển lỗ trong năm VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
2016	2021	323.240.602 (*)	-	(323.240.602)	-
2017	2022	322.904.441	-	(322.904.441)	-
2019	2024	2.406.463.952	-	(2.406.463.952)	-
2020	2025	22.725.941.826	-	(13.366.102.025)	9.359.839.801
		25.778.550.821	-	(16.418.711.020)	9.359.839.801

(*) Lỗ tính thuế theo Quyết định của Chi Cục Thuế Quận 1. Thành phố Hồ Chí Minh tại Văn bản số 0602/QĐ-CCT vào ngày 26 tháng 1 năm 2018.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá 9.359 đồng do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

17. THUYẾT MINH BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ này năm trước VND
Công ty Korea Investment Management Co., Ltd	Công ty mẹ	Phải thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư	18.554.456.511	-

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Công ty Korea Investment Management Co., Ltd	Công ty mẹ	Phải thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư	6.602.584.324	5.397.737.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập

Phê duyệt



Bà Hà Thị Tuyết Nhung
Kế toán Trưởng

Ông Yun Hang Jin
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 04 năm 2022